

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 26



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Văn Nghị  
Ông Đỗ Tấn  
Ông Nguyễn Ngọc Luận  
Ông Vũ Quý Hiệu  
Bà Nguyễn Minh Ngọc  
Ông Nguyễn Hoàng Giang  
Bà Nguyễn Ngọc Anh  
Ông Hà Anh Tuấn

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2019)  
Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2019)  
Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2019)  
Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2019)  
Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)  
Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2019)  
Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019)  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Ngọc Luận  
Ông Trần Văn Nghị  
Ông Trần Văn Nghị  
Ông Vũ Quý Hiệu  
Ông Đào Hữu Thắng  
Ông Nguyễn Hải Long  
Ông Đặng Văn Vĩnh  
Ông Trần Anh Dũng  
Ông Đào Đình Thiêm

Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2019)  
Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2019)  
Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2019)  
Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 9 năm 2019)  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2019)  
Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2020)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Ngọc Luận**  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Số: 0395 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Minh Thao**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1902-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 16 tháng 3 năm 2020  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Văn Đặng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4142-2017-001-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>949.043.034.478</b>	<b>1.239.638.015.309</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>212.210.512.349</b>	<b>429.530.779.968</b>
1. Tiền	111		212.210.512.349	309.530.779.968
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	120.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.654.000.000</b>	<b>7.654.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.654.000.000	7.654.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>564.848.777.364</b>	<b>601.323.097.117</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	536.809.810.251	564.170.382.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.545.701.861	35.687.433.855
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	10.951.595.905	13.816.067.959
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(11.458.330.653)	(12.350.787.272)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>103.984.300.431</b>	<b>147.897.690.341</b>
1. Hàng tồn kho	141		103.984.300.431	147.897.690.341
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>60.345.444.334</b>	<b>53.232.447.883</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	18.296.227.002	24.109.246.211
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.220.903.383	27.509.098.521
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.828.313.949	1.614.103.151
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.213.145.481.158</b>	<b>1.249.043.490.858</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.233.253.582</b>	<b>6.669.249.323</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	6.233.253.582	6.669.249.323
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>546.833.454.736</b>	<b>617.860.574.873</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	507.543.061.861	567.436.303.947
- Nguyên giá	222		1.813.796.583.170	1.767.313.631.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.306.253.521.309)	(1.199.877.327.815)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	10.492.478.517	20.023.931.745
- Nguyên giá	225		49.178.501.219	49.178.501.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(38.686.022.702)	(29.154.569.474)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	28.797.914.358	30.400.339.181
- Nguyên giá	228		40.193.198.166	39.690.148.666
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.395.283.808)	(9.289.809.485)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.733.328.104</b>	<b>7.780.932.414</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.733.328.104	7.780.932.414
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>654.345.444.736</b>	<b>616.732.734.248</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	642.771.358.364	604.980.156.553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	11.574.086.372	11.752.577.695
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.162.188.515.636</b>	<b>2.488.681.506.167</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 CHXHCN Việt Nam

**MÃ SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.180.514.686.552</b>		<b>1.533.445.394.657</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>977.921.997.210</b>		<b>1.370.303.492.014</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	646.551.329.144		1.258.667.467.230	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.985.395.539		13.442.372.014	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.775.513.824		6.431.449.556	
4. Phải trả người lao động	314		10.254.852.404		23.936.517.727	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	14.473.745.411		21.199.347.138	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		433.112.772	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	27.269.556.622		9.585.280.931	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	262.371.052.295		17.835.260.924	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.240.551.971		18.772.683.722	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>202.592.689.342</b>		<b>163.141.902.643</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	202.592.689.342		161.770.850.348	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-		1.371.052.295	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>981.673.829.084</b>		<b>955.236.111.510</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>981.673.829.084</b>		<b>955.236.111.510</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000		500.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000		500.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.594.384.212		45.594.384.212	
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.061.327)		(12.061.327)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.934.290.222		362.934.290.222	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73.157.215.977		46.719.498.403	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.705.895.403		12.565.607.124	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		51.451.320.574		34.153.891.279	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.162.188.515.636</b>		<b>2.488.681.506.167</b>	

*nad*

Nguyễn Ngọc Dân  
 Người lập biểu

*HL*

Nguyễn Huyền Linh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận  
 Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>6.788.307.409.133</b>	<b>6.939.395.418.608</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		405.474.748.880	364.799.330.259
<b>3. Doanh thu thuần (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>6.382.832.660.253</b>	<b>6.574.596.088.349</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	26	5.307.420.281.402	5.452.507.797.166
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>1.075.412.378.851</b>	<b>1.122.088.291.183</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.402.790.741	5.642.812.314
7. Chi phí tài chính	22		3.724.874.210	4.314.084.986
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.704.631.580	3.660.533.397
8. Chi phí bán hàng	25	28	911.862.523.604	910.578.563.903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	74.869.743.597	79.407.058.528
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>90.358.028.181</b>	<b>133.431.396.080</b>
11. Thu nhập khác	31	29	3.563.720.574	24.125.143.109
12. Chi phí khác	32	30	736.020.705	20.254.699.857
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.827.699.869</b>	<b>3.870.443.252</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>93.185.728.050</b>	<b>137.301.839.332</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	18.755.916.153	27.777.766.591
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		178.491.323	(114.406.538)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>74.251.320.574</b>	<b>109.638.479.279</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.039	1.679

*nad*

Nguyễn Ngọc Dân  
 Người lập biểu

*HL*

Nguyễn Huyền Linh  
 Kế toán trưởng



*Nguyễn Ngọc Luận*

Nguyễn Ngọc Luận  
 Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>93.185.728.050</b>	<b>137.301.839.332</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	122.530.492.878	128.208.899.271
Các khoản dự phòng	03	(892.456.619)	668.939.058
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(77.074.362)	(42.052.250)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.235.398.899)	(5.099.369.468)
Chi phí lãi vay	06	3.704.631.580	3.660.533.397
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>213.215.922.628</b>	<b>264.698.789.340</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	24.876.756.453	12.509.173.131
Thay đổi hàng tồn kho	10	14.477.031.013	7.912.900.039
Thay đổi các khoản phải trả	11	(584.948.487.350)	511.115.913.424
Thay đổi chi phí trả trước	12	(32.114.147.483)	(109.709.386.933)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.527.497.025)	(4.826.786.913)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.547.878.788)	(32.350.916.183)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.332.131.751)	(28.529.051.038)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(420.900.432.303)</b>	<b>620.820.634.867</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(24.375.064.329)	(118.345.453.916)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	4.491.619.676	18.928.386.842
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(204.000.000)
4. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.235.398.899	5.176.959.624
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(14.648.045.754)</b>	<b>(94.444.107.450)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	437.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(183.302.080.000)	(262.860.638.322)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10.533.180.924)	(12.799.224.326)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(25.013.603.000)	(89.983.623.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>218.151.136.076</b>	<b>365.643.485.848</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(217.397.341.981)</b>	<b>160.733.041.569</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>429.530.779.968</b>	<b>268.755.686.149</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	77.074.362	42.052.250
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>212.210.512.349</b>	<b>429.530.779.968</b>



Nguyễn Ngọc Dân  
 Người lập biểu



Nguyễn Huyền Linh  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận  
 Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 969 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 985 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các chi nhánh như sau: chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VTGas, chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Miền Trung và chi nhánh Nam Trung Bộ.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

197  
 SG  
 PH  
 OA  
 N  
 P.F

102-C.T  
 NH  
 Y  
 ƯU HẠN  
 TE  
 AM  
 S CHIA

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 04
Tài sản khác	03 - 04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo chính sách kế toán của Công ty.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

#### *Phân bổ giá trị vỏ bình gas*

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

#### *Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng*

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

*Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác*

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bình chứa khí CNG, bộ chuyển đổi khí CNG, chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

**Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được**

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	13.260.299.866	17.596.840.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	198.950.212.483	291.933.939.587
Các khoản tương đương tiền	-	120.000.000.000
	<b><u>212.210.512.349</u></b>	<b><u>429.530.779.968</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
- Công ty TNHH Gas Miền Trung	27.499.132.043	49.971.426.165
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	13.208.318.379	13.869.700.032
- Công ty TNHH Thiết Bị Hệ thống LPG	33.382.793.986	33.963.821.638
- Hợp Tác Xã Vận Tải 19/5	18.504.833.483	9.726.238.895
- Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	15.968.058.567	10.552.886.236
- Công ty Cổ phần Thép POMINA	17.155.575.521	19.254.736.316
- Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	16.747.753.648	8.698.710.418
- Các khoản phải thu khách hàng khác	367.226.128.640	384.009.571.754
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</b>	27.117.215.984	34.123.291.121
	<b><u>536.809.810.251</u></b>	<b><u>564.170.382.575</u></b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Ký cược, ký quỹ	1.692.379.041	1.395.485.900
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	124.854.479	1.085.646.142
- Ứng trước cho người lao động	1.945.963.944	3.300.923.918
- Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	3.300.000.000	3.300.000.000
- Phải thu khác	3.886.367.004	4.731.980.562
<b>b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b>	2.031.437	2.031.437
	<b>10.951.595.905</b>	<b>13.816.067.959</b>
<b>c. Phải thu dài hạn khác</b>		
- Ký cược, ký quỹ	<b>6.233.253.582</b>	<b>6.669.249.323</b>

**7. NỢ XẤU**

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
<b>Nợ phải thu quá hạn</b>						
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.548.456.404	1.083.919.483	464.536.921	2.109.870.619	1.600.172.826	509.697.793
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.016.770.589	508.385.293	508.385.296	14.975.594.987	3.525.310.508	11.450.284.479
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.953.266.161	585.979.848	1.367.286.313	41.329.081	41.329.081	-
Từ 3 năm trở lên	9.118.122.123	-	9.118.122.123	390.805.000	-	390.805.000
	<b>13.636.615.277</b>	<b>2.178.284.624</b>	<b>11.458.330.653</b>	<b>17.517.599.687</b>	<b>5.166.812.415</b>	<b>12.350.787.272</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	32.644.683.536	47.883.598.091
Công cụ, dụng cụ	44.691.366.714	44.894.548.193
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.956.847.998	4.946.868.620
Thành phẩm	4.275.471.811	11.143.769.034
Hàng hóa	20.415.930.372	39.028.906.403
	<b>103.984.300.431</b>	<b>147.897.690.341</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất cần phải lập dự phòng.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí quảng cáo	1.441.928.022	2.603.294.103
- Chi phí bảo hiểm trả trước	2.542.438.079	1.827.867.641
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.182.115.625	3.965.979.095
- Chi phí thuê	4.776.862.654	7.377.454.617
- Chi phí khác	4.352.882.622	8.334.650.755
	<b>18.296.227.002</b>	<b>24.109.246.211</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)	464.804.078.441	432.960.201.750
- Trả trước tiền thuê đất (2)	80.264.344.139	76.044.766.982
- Trả trước thuê văn phòng (3)	38.746.914.660	39.697.759.188
- Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu	5.920.626.868	4.166.127.459
- Chi phí thuê và cài tạo văn phòng ở Nha Trang	2.939.505.928	2.259.056.406
- Chi phí cài tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	727.611.380	1.473.169.496
- Chi phí tư vấn	560.243.294	288.972.884
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân	-	1.046.020.000
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	29.586.434.467	18.873.676.446
- Chi phí trả trước dài hạn khác	19.221.599.187	28.170.405.942
	<b>642.771.358.364</b>	<b>604.980.156.553</b>

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tại ngày đầu năm	432.960.201.750	334.627.890.078
Tăng thêm trong năm	136.492.615.590	175.361.722.102
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh Thanh lý	(104.919.905.626) 271.166.727	(76.748.825.655) (280.584.775)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>464.804.078.441</b>	<b>432.960.201.750</b>

(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê 6.675 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.
- Tiền thuê 10.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
- Tiền thuê 30.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
- Tiền thuê 10.098 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000 m<sup>2</sup> với thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn-Đà Nẵng với thời hạn thuê từ ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Khánh An phản ánh số tiền thuê 28.120,8 m<sup>2</sup> trả trước với thời hạn thuê từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến 17 tháng 02 năm 2065.
  - Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, phản ánh số tiền thuê 9.624 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ Phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 đến 23 tháng 11 năm 2059.
- (3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670.02 m<sup>2</sup> được trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

23  
TY  
N  
H  
VA  
OC

-000  
ÁN  
T  
N  
DI  
I N  
TP



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	580.951.768.914	1.122.191.478.418	31.177.596.407	7.638.594.877	25.354.193.146	1.767.313.631.762
Tăng trong năm	2.149.252.410	15.931.455.634	5.644.227.273	378.031.818	787.424.400	24.890.391.535
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.358.560.676	14.016.132.206	-	-	-	30.374.692.882
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	52.737.056	-	-	-	52.737.056
Phân loại lại	-	63.250.000	-	163.608.500	-	226.858.500
Thanh lý	(3.041.735.568)	(1.155.616.329)	(4.249.318.182)	(55.047.619)	(560.010.867)	(9.061.728.565)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>596.417.846.432</b>	<b>1.151.099.436.985</b>	<b>32.572.505.498</b>	<b>8.125.187.576</b>	<b>25.581.606.679</b>	<b>1.813.796.583.170</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	253.144.352.792	889.851.053.317	26.434.403.405	5.885.164.346	24.562.353.955	1.199.877.327.815
Khấu hao trong năm	37.813.061.870	70.925.230.542	1.085.437.759	476.098.249	502.843.288	110.802.671.708
Tăng do chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	52.737.056	-	-	-	52.737.056
Phân loại lại	-	1.145.339.900	(1.145.339.900)	90.893.619	-	90.893.619
Thanh lý	(2.799.434.074)	(1.155.616.329)	-	(55.047.619)	(560.010.867)	(4.570.108.889)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>288.157.980.588</b>	<b>960.818.744.486</b>	<b>26.374.501.264</b>	<b>6.397.108.595</b>	<b>24.505.186.376</b>	<b>1.306.253.521.309</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>327.807.416.122</b>	<b>232.340.425.101</b>	<b>4.743.193.002</b>	<b>1.753.430.531</b>	<b>791.839.191</b>	<b>567.436.303.947</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>308.259.865.844</b>	<b>190.280.692.499</b>	<b>6.198.004.234</b>	<b>1.728.078.981</b>	<b>1.076.420.303</b>	<b>507.543.061.861</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 914.264.193.233 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 730.495.844.643 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có tài sản thế chấp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp lần lượt là 43.393.997.946 đồng và 6.509.099.697 đồng).



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm & cuối năm	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	27.633.334.474	1.521.235.000	29.154.569.474
Khấu hao trong năm	9.531.453.228	-	9.531.453.228
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.164.787.702</b>	<b>1.521.235.000</b>	<b>38.686.022.702</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>20.023.931.745</b>	-	<b>20.023.931.745</b>
Tại ngày cuối năm	<b>10.492.478.517</b>	-	<b>10.492.478.517</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	28.839.738.884	1.464.370.376	9.386.039.406	39.690.148.666
Tăng trong năm	-	-	666.658.000	666.658.000
Phân loại lại	-	-	(163.608.500)	(163.608.500)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.839.738.884</b>	<b>1.464.370.376</b>	<b>9.889.088.906</b>	<b>40.193.198.166</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	2.715.158.786	1.394.388.522	5.180.262.177	9.289.809.485
Khấu hao trong năm	343.355.436	69.981.854	1.783.030.652	2.196.367.942
Phân loại lại	-	-	(90.893.619)	(90.893.619)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.058.514.222</b>	<b>1.464.370.376</b>	<b>6.872.399.210</b>	<b>11.395.283.808</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	<b>26.124.580.098</b>	<b>69.981.854</b>	<b>4.205.777.229</b>	<b>30.400.339.181</b>
Tại ngày cuối năm	<b>25.781.224.662</b>	-	<b>3.016.689.696</b>	<b>28.797.914.358</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 5.953.168.282 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.730.267.906 đồng).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Di dời kho và trạm chiết LPG của VTGas tại Đồng Nai	371.826.500	371.826.500
Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng để xây dựng trạm chiết CNG tại Cần Thơ	4.773.738.018	4.773.738.018
Nhà văn phòng cho bộ phận điều độ và an toàn trạm CNG Mỹ Xuân	587.763.586	-
Công trình khác	-	2.635.367.896
	<b>5.733.328.104</b>	<b>7.780.932.414</b>

**14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b> Giá gốc	<b>VND</b> Dự phòng	<b>VND</b> Giá gốc	<b>VND</b> Dự phòng
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny ("Vinabenny") với số tiền đầu tư tương đương 14% vốn điều lệ của Vinabenny. Vinabenny đã mất khả năng thanh toán, ngừng hoạt động đầu tư từ cuối năm 2012; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này từ các năm trước.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.574.086.372	11.752.577.695
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>11.574.086.372</b>	<b>11.752.577.695</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b> Giá trị	<b>VND</b> Số có khả năng trả nợ	<b>VND</b> Giá trị	<b>VND</b> Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Thương mại Dầu Khí An Dương	-	-	23.971.068.000	23.971.068.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn cơ khí Đại Lộc	596.035.000	596.035.000	20.285.701.568	20.285.701.568
Công ty Năng Lượng Bình An	-	-	19.824.446.400	19.824.446.400
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Kỳ Long	9.823.154.215	9.823.154.215	17.831.280.163	17.831.280.163
Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại Nghĩa	8.148.685.614	8.148.685.614	-	-
Công ty TNHH Lưu Trường	14.709.108.084	14.709.108.084	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	50.918.886.261	50.918.886.261	36.013.663.352	36.013.663.352
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</b>				
	562.355.459.970	562.355.459.970	1.140.741.307.747	1.140.741.307.747
	<b>646.551.329.144</b>	<b>646.551.329.144</b>	<b>1.258.667.467.230</b>	<b>1.258.667.467.230</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp VND	Số đã thu/nộp VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Các khoản thuế nộp thừa	1.614.103.151	435.621.348	(221.410.550)	1.828.313.949
	<b>1.614.103.151</b>	<b>435.621.348</b>	<b>(221.410.550)</b>	<b>1.828.313.949</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.710.146.328	58.844.563.692	(58.404.183.824)	4.150.526.196
Thuế nhập khẩu	-	35.958.310	(35.958.310)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.325.498.322	18.755.916.153	(20.547.878.788)	533.535.687
Thuế thu nhập cá nhân phải trả	395.804.906	4.182.399.194	(4.578.204.100)	-
Thuế khác	-	483.770.754	(392.318.813)	91.451.941
	<b>6.431.449.556</b>	<b>82.302.608.103</b>	<b>(83.958.543.835)</b>	<b>4.775.513.824</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	272.350.761	95.216.206
Chi phí thuê vỏ bình	9.752.533.998	6.928.360.733
Chi phí vận chuyển	-	6.754.090.556
Các khoản chi phí trích trước khác	4.448.860.652	7.421.679.643
	<b>14.473.745.411</b>	<b>21.199.347.138</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	252.750.200	165.561.400
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	517.346.487	1.552.630.412
- Kinh phí công đoàn	555.416.008	648.728.602
- Bảo hiểm xã hội	-	229.362.100
- Bảo hiểm y tế	121.623.540	32.244.384
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.630.592	6.880.913
- Hàng LPG vay trả	21.985.529.762	1.052.407.222
- Các khoản khác	3.818.260.033	5.897.465.898
	<b>27.269.556.622</b>	<b>9.585.280.931</b>
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	202.592.689.342	161.770.850.348
	<b>202.592.689.342</b>	<b>161.770.850.348</b>

(\*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	161.770.850.348	136.474.055.970
Tăng thêm trong năm	82.151.393.167	63.484.015.000
Kết chuyển vào doanh thu	(35.539.403.174)	(33.713.660.337)
Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng	(5.790.150.999)	(4.473.560.285)
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>202.592.689.342</b>	<b>161.770.850.348</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)	56.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (2)	150.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (3)	55.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	-	7.302.080.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	1.371.052.295	10.533.180.924
	<b><u>262.371.052.295</u></b>	<b><u>17.835.260.924</u></b>

- (1) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo phụ lục Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130-000-146415/08 ký ngày 28/11/2019 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 126.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 30/11/2020. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.
- (2) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0025/KHDN/19NH ký ngày 21/11/2019 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 09/11/2020. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.
- (3) Đây là khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo văn bản sửa đổi, bổ sung cho Hợp đồng vay hạn mức số 22/2019-HĐCVHM/NHCT948-VBSDBS-PGS ngày 09/12/2019 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31/3/2020. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên khế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất của thị trường. Lãi vay được trả hằng tháng, nợ gốc được thanh toán 1 lần khi đến hạn.

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	5.804.880.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	1.497.200.000
<b>Tổng các khoản vay dài hạn</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>7.302.080.000</u></b>
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	1.371.052.295	11.904.233.219
<b>Tổng các khoản nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b><u>1.371.052.295</u></b>	<b><u>11.904.233.219</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	-	(7.302.080.000)
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(1.371.052.295)	(10.533.180.924)
	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.371.052.295</u></b>

**Vay dài hạn**

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn đã được hoàn trả toàn bộ trong năm.

**Nợ dài hạn**

Nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam, có thời hạn thuê từ 03 đến 05 năm và hết hạn vào tháng 02 năm 2020. Lãi suất cho thuê là 8,25% (năm 2018: từ 8,25% đến 8,5%/năm).

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Các khoản tiền thuê tối thiểu</b>		<b>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</b>	
	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả do thuê tài chính</b>				
Trong vòng một năm	1.371.052.295	11.124.599.893	1.371.052.295	10.533.180.924
Trong năm thứ hai	-	1.384.296.853	-	1.371.052.295
	<b>1.371.052.295</b>	<b>12.508.896.746</b>	<b>1.371.052.295</b>	<b>11.904.233.219</b>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	-	(604.663.527)	-	-
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>1.371.052.295</b>	<b>11.904.233.219</b>	<b>1.371.052.295</b>	<b>11.904.233.219</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)			(1.371.052.295)	(10.533.180.924)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>-</b>	<b>1.371.052.295</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Được phép phát hành và đã góp đủ vốn</b>		
Số lượng (cổ phần)	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>Giá trị (đồng)</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>500.000.000.000</b>
<b>Cổ phần</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phần phổ thông	1.206	1.206
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	49.998.794	49.998.794

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<b>Tên cổ đông</b>	<b>Số cuối năm và đầu năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176.315.790.000	35,26
Các cổ đông khác	323.684.210.000	64,74
	<b>500.000.000.000</b>	<b>100</b>

**Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	45.594.384.212	(12.061.327)	362.934.290.222	18.316.619.851	34.448.022.473	961.281.255.431
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	109.638.479.279	109.638.479.279
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(200.000.000)	(500.000.000)	(700.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39.999.035.200)	(49.984.588.000)	(89.983.623.200)
Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	34.448.022.473	(34.448.022.473)	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>45.594.384.212</b>	<b>(12.061.327)</b>	<b>362.934.290.222</b>	<b>12.565.607.124</b>	<b>34.153.891.279</b>	<b>955.236.111.510</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	74.251.320.574	74.251.320.574
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.300.000.000)	(22.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.013.603.000)	-	(25.013.603.000)
Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	34.153.891.279	(34.153.891.279)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>45.594.384.212</b>	<b>(12.061.327)</b>	<b>362.934.290.222</b>	<b>21.705.895.403</b>	<b>51.451.320.574</b>	<b>981.673.829.084</b>

Trong năm báo Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay với số tiền là 22.300.000.000 đồng và 500.000.000 đồng căn cứ vào tình hình hoạt động kinh doanh trong năm.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông, tỉ lệ chi trả cổ tức năm 2018 tương đương 15% vốn góp của chủ sở hữu trong đó 10% đã chi trả vào ngày 16 tháng 11 năm 2018, 5% còn lại của năm 2018 đã chi vào ngày 2 tháng 8 năm 2019. Tỉ lệ chi trả cổ tức năm 2019 tương đương 8% vốn góp của chủ sở hữu và Hội đồng quản trị căn cứ vào tình hình hoạt động kinh doanh trong năm để thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức. Tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 sẽ được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ được tổ chức trong năm 2020.



**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.130.048.950	3.133.682.475
- Trên 1 năm đến 5 năm	10.985.801.400	12.218.721.900
- Trên 5 năm	<u>6.686.560.738</u>	<u>8.569.231.344</u>

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Đô la Mỹ (USD)	540	546
Euro (EUR)	<u>927</u>	<u>927</u>

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (khoảng 5%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 25 và số 26. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó		
- Doanh thu khí hóa lỏng	4.862.934.276.913	5.026.659.336.172
- Doanh thu khí CNG	1.640.362.682.037	1.595.001.025.078
- Doanh thu bán bình khí	114.649.397.820	130.758.948.181
- Doanh thu xăng dầu nhớt	87.195.198.033	92.563.237.949
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.638.486.131	54.179.827.664
- Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	35.539.403.174	33.713.731.170
- Doanh thu từ bán phế liệu	4.023.320.910	4.797.435.909
- Doanh thu khác	2.964.644.115	1.721.876.485
	<u><b>6.788.307.409.133</b></u>	<u><b>6.939.395.418.608</b></u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	405.474.748.880	364.799.330.259
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><b>6.382.832.660.253</b></u>	<u><b>6.574.596.088.349</b></u>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	3.943.504.677.048	4.166.950.237.056
Giá vốn kinh doanh khí CNG	1.059.717.166.696	955.743.812.896
Giá vốn bình khí	102.683.775.524	119.036.720.803
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	83.437.710.784	87.370.995.228
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.956.640.286	23.694.212.866
Phân bổ vỏ bình gas	104.919.905.626	76.748.825.655
Giá vốn bán phế liệu	4.120.280.647	4.831.185.397
Giá vốn bán khác	2.080.124.791	18.131.807.265
	<u><b>5.307.420.281.402</b></u>	<u><b>5.452.507.797.166</b></u>



**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên vật liệu	259.335.404.842	266.331.219.165
Chi phí nhân công	239.414.096.598	266.166.441.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.530.492.878	128.208.899.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	467.197.685.151	428.278.173.895
Chi phí khác bằng tiền	259.730.670.363	244.075.691.612
	<b><u>1.348.208.349.832</u></b>	<b><u>1.333.060.425.814</u></b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí lương	23.968.060.223	25.647.244.798
- Chi phí tư vấn, đào tạo, sử dụng nhãn hiệu tập đoàn	6.736.479.820	9.251.516.632
- Chi phí công cụ dụng cụ	274.568.461	143.394.259
- Chi phí khấu hao	1.352.249.011	1.778.533.698
- Chi phí công tác	8.852.025.492	9.676.465.603
- Chi phí thuê	10.051.884.092	8.414.845.766
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	23.634.476.498	24.495.057.772
	<b><u>74.869.743.597</u></b>	<b><u>79.407.058.528</u></b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí lương	194.976.533.252	222.394.085.561
- Chi phí vận chuyển khí LPG và CNG	229.880.268.445	224.476.646.260
- Chi phí công cụ dụng cụ	86.844.724.286	67.519.130.187
- Chi phí khấu hao	107.339.467.801	116.595.926.185
- Chi phí quảng cáo	57.777.994.268	72.664.018.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	235.043.535.552	206.928.757.710
	<b><u>911.862.523.604</u></b>	<b><u>910.578.563.903</u></b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất	-	16.225.895.442
Thu nhập khác	3.563.720.574	7.899.247.667
	<b><u>3.563.720.574</u></b>	<b><u>24.125.143.109</u></b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí từ chuyển nhượng quyền thuê đất	-	14.141.196.684
Chi phí khác	736.020.705	6.113.503.173
	<b><u>736.020.705</u></b>	<b><u>20.254.699.857</u></b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>93.185.728.050</b>	<b>137.301.839.332</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	593.852.716	1.586.993.623
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>93.779.580.766</b>	<b>138.888.832.955</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b><u>18.755.916.153</u></b>	<b><u>27.777.766.591</u></b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty	74.251.320.574	109.638.479.279
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	22.300.000.000	25.700.000.000
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>51.951.320.574</b>	<b>83.938.479.279</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.998.794	49.998.794
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.039</b>	<b>1.679</b>

**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.
- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.
- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 8, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 05 năm. Sau khi hết hạn, hợp đồng trên đã được tái tục với thời hạn thuê 05 năm kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 03 đến 04 năm.

**Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có cam kết chi tiêu vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.308.545.276 đồng).

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Tên viết tắt</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	(PVGas)	Công ty liên kết của PVGas
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	(PVN)	Công ty mẹ của PVGas
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	(PVI)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty CP Vận tải dầu khí	(PVTrans)	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	(PET)	Công ty con của PVN
Tổng công ty Dầu Việt Nam	(PVOIL)	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	(BSR)	Công ty con của PVN
Tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí - Công ty Cổ Phần	(DPM)	Công ty con của PVN
<b>Công ty con của PVGas</b>		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	(CNG)	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	(KDK)	Công ty con của PVGas
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc	(PVGN)	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	(KVT)	Chi nhánh PVGas

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	(KNB)	Chi nhánh PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Dịch Vụ Khí	(DVK)	Chi nhánh PVGas
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam	(PVCOATING)	Công ty con của PVGas
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án khí	(PV GAS PMB)	Chi nhánh PVGas
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	(PVG D)	Công ty con của PVGas
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	(PVGas City)	Công ty liên kết của PVGas

**Công ty con (bên chịu kiểm soát) của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam**

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	(Gas Shipping)	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	(PVTRANS DD)	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	(PVSb)	Công ty con của PTSC
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	(PVI VT)	Công ty con của PVN
Công ty TNHH Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	(PVI HCM)	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	(PVOIL VT)	CN của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	(PV SECURITY)	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch Vụ Hàng hải Dầu khí	(PVTRANS OFS)	CN của PVTRANS
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	(PSMT)	Công ty con của PET
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	(POTS)	Công ty con của PET
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	(PVTRANS VT)	Công ty con của PVTrans
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	(PSV)	Công ty con của PET

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b><u>Doanh thu</u></b>		
Gas Shipping	55.571.191.528	165.066.862.675
PVGas	112.503.995.632	137.726.771.410
CNG	165.918.656.574	129.085.121.574
PVSb	73.319.448.541	111.100.166.623
PSMT	9.753.104.097	2.517.402.713
KDK	959.845.468	24.347.874.696
KVT	7.856.954.864	7.456.906.637
PVG D	35.706.092.965	-
<b><u>Mua hàng</u></b>		
KDK	2.759.075.323.227	2.413.294.183.619
PVG D	1.092.516.574.547	987.364.958.169
PVOIL VT	83.138.009.094	-
Gas Shipping	5.182.665.889	1.731.265.670
PVTRANS OFS	7.936.111.920	11.141.887.323
PVN	1.373.018.393	2.330.206.180
PVGas	21.711.596.960	9.872.360.733
PVGas City	-	728.314.421
BSR	793.696.952.424	1.345.444.888.492
PVTRANS VT	53.048.126.755	-
PVI	15.002.609.589	-
PVTRANS DD	2.144.286.116	16.656.430.609



Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b> <b>VND</b>	<b>Năm trước</b> <b>VND</b>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.518.584.740	5.038.280.466

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu</b>		
PVGas	-	1.560.823.594
Gas Shipping	1.511.401.081	12.077.779.618
CNG	15.353.655.525	19.276.217.034
PVG D	6.396.423.211	-
KVT	1.974.279.702	-
PSMT	1.052.128.289	-
Khác	829.328.176	1.208.470.875
	<b>27.117.215.984</b>	<b>34.123.291.121</b>

**Nhận ứng trước từ khách hàng**

PVGas	-	11.393.760.291
-------	---	----------------

**Phải trả người bán**

BSR	103.854.638.626	174.793.874.384
KDK	259.011.740.947	755.170.026.530
PVGas	-	3.238.400.000
PVG D	197.571.547.654	205.328.601.814
Khác	1.587.532.743	2.210.405.019
	<b>562.355.459.970</b>	<b>1.140.741.307.747</b>

**Phải trả khác**

PVGas	-	6.928.360.733
-------	---	---------------

**35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết số 153/NQ-KMN ngày 04 tháng 3 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc mua lại Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam – VT Gas từ ông Huỳnh Đỗ Thanh Kiệt – Chủ sở hữu, với giá 1.000 đồng, chuyển đổi Chủ sở hữu từ ông Huỳnh Đỗ Thanh Kiệt sang Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam và tăng vốn Điều lệ Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam – VT Gas từ 100.000.000 đồng lên 160.000.000.000 đồng bằng tài sản của Chi nhánh Miền Đông và Chi nhánh VT – Gas.



**Nguyễn Ngọc Dân**  
Người lập biểu



**Nguyễn Huyền Linh**  
Kế toán trưởng

  


**Nguyễn Ngọc Luận**  
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2020